

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>01</b>		<b>3.267.302.803</b>	<b>5.034.137.725</b>
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>05</b>			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>10</b>		<b>192.845.965</b>	<b>1.998.850.926</b>
1	Phải thu khách hàng	11		192.845.965	1.998.850.926
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>20</b>		<b>1.833.487.587</b>	<b>909.105.663</b>
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>25</b>			
<b>VI</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>30</b>		<b>17.483.274.511</b>	<b>20.355.350.340</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	31		17.483.274.511	20.355.350.340
	- Nguyên giá	32		62.314.264.702	61.201.156.470
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(44.830.990.191)	(40.845.806.130)
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
<b>VII</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>40</b>			
<b>VIII</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>45</b>			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	<b>50</b>		<b>22.776.910.866</b>	<b>28.297.444.654</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>60</b>		<b>19.269.006.817</b>	<b>21.758.075.359</b>
1	Phải trả nhà cung cấp	61		1.182.606.225	1.391.014.379
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		710.640	710.640
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66		24.077.569	11.000.000
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		18.061.612.383	20.355.350.340
8	Nợ phải trả khác	68			
<b>II</b>	<b>Tài sản thuần</b>	<b>70</b>		<b>3.507.904.049</b>	<b>6.539.369.295</b>
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		2.117.296.346	4.460.778.538
3	Các quỹ	73		1.123.732.824	768.284.357
4	Tài sản thuần khác	74		266.874.879	1.310.306.400
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)</b>	<b>80</b>		<b>22.776.910.866</b>	<b>28.297.444.654</b>

Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**Trần Văn Vũ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Hữu Nghĩa**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Hồ Ngọc Gia**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021  
Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		28.296.050.400	28.714.482.980
	a. Từ NSNN cấp	02		28.178.951.880	28.517.922.980
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		117.098.520	196.560.000
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		28.296.050.400	28.838.713.519
	a. Chi phí hoạt động	06		28.178.951.880	28.642.153.519
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		117.098.520	196.560.000
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			(124.230.539)
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>				
1	Doanh thu	10		10.721.514.013	7.948.517.740
2	Chi phí	11		12.220.409.290	3.752.419.983
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		(1.498.895.277)	4.196.097.757
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>40</b>			
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.498.895.277)</b>	<b>4.071.867.218</b>
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		577.712.036	347.142.857
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		266.874.879	1.481.229.335

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Trần Văn Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Nghĩa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Ngọc Gia



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

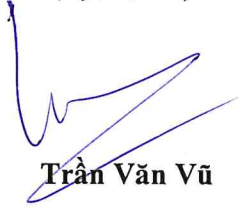
Chương: 423

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH</b>				
<b>1</b>	<b>Các khoản thu</b>	<b>01</b>		<b>22.809.935.937</b>	<b>20.896.143.129</b>
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		10.281.416.763	9.891.099.609
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		12.527.518.974	7.931.492.551
1.5	Tiền thu khác	06		1.000.200	3.073.550.969
<b>2</b>	<b>Các khoản chi</b>	<b>10</b>		<b>(24.576.770.859)</b>	<b>(16.847.169.007)</b>
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(13.852.032.758)	(9.408.569.030)
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(4.630.963.167)	(5.072.670.730)
2.3	Tiền chi khác	13		(6.093.774.934)	(2.365.929.247)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính</b>	<b>20</b>		<b>(1.766.834.922)</b>	<b>4.048.974.122</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XD/CB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(1.766.834.922)</b>	<b>4.048.974.122</b>
<b>V</b>	<b>Số dư tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.034.137.725</b>	<b>985.163.603</b>
<b>VI</b>	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	<b>70</b>			
<b>VII</b>	<b>Số dư tiền cuối kỳ</b>	<b>80</b>		<b>3.267.302.803</b>	<b>5.034.137.725</b>

Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

  
**Trần Văn Vũ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Hữu Nghĩa**

Lập, ngày 29 tháng 5 năm 2022

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
  
**Hồ Ngọc Gia**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chương: 423

### I. Thông tin khái quát

Đơn vị Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

Quyết định thành lập Số ..... ngày .... / .... / .....

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Y Tế Khánh Hòa

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ..... ngày .... / .... / ..... của .....

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

.....  
.....  
.....  
.....

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được ..... phê duyệt để phát hành ngày .... / .... / .....

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

#### 1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	233.926.570	192.369.107
- Tiền gửi kho bạc	3.033.376.233	4.841.768.618
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	3.267.302.803	5.034.137.725

#### 2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		

Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

### 3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	1.833.487.587	909.105.663
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:	1.833.487.587	909.105.663

### 4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	62.314.264.702	62.314.264.702	
Số dư đầu năm	61.201.156.470	61.201.156.470	
Tăng trong năm	1.142.268.831	1.142.268.831	
Giảm trong năm	29.160.599	29.160.599	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	44.830.990.191	44.830.990.191	
Giá trị còn lại cuối năm	17.483.274.511	17.483.274.511	

### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XD CB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

### 6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------



Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

Tổng giá trị tài sản khác		
---------------------------	--	--

**7. Phải trả nợ vay**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

**8. Tạm thu**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

**9. Các quỹ đặc thù**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù	11.000.000	11.000.000
Các quỹ đặc thù	2.184.935	
Các quỹ đặc thù	10.892.634	
Tổng các quỹ đặc thù	24.077.569	11.000.000

**10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	16.409.670.903	18.586.310.340
- Giá trị còn lại của TSCĐ	15.831.333.031	18.586.310.340
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	578.337.872	
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	1.651.941.480	1.769.040.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ	1.651.941.480	1.769.040.000
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	18.061.612.383	20.355.350.340

**11. Nợ phải trả khác**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		

Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác		

**12. Nguồn vốn kinh doanh**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

**13. Các quỹ**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	21.795.947	114.064.082
- Quỹ phúc lợi	72.323.825	112.649.796
- Quỹ bổ sung thu nhập	511.757.577	97.821.225
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	472.855.475	398.749.254
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	45.000.000	45.000.000
Tổng các quỹ	1.123.732.824	768.284.357

**14. Tài sản thuần khác**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------



Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	117.098.520	196.560.000
- Thu viện trợ	117.098.520	196.560.000
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	28.296.050.400	28.838.713.519
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	22.274.617.728	20.422.096.470
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	18.223.435.588	15.731.405.818
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	3.897.246.140	3.980.115.152
- Chi phí hoạt động khác	153.936.000	710.575.500
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	5.904.334.152	8.220.057.049
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	3.157.877.000	5.924.982.929
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	177.435.700	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	2.569.021.452	2.295.074.120
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	117.098.520	196.560.000
- Chi từ nguồn viện trợ	117.098.520	196.560.000
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

**2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	10.721.514.013	7.948.517.740
b. Chi phí	12.220.409.290	3.752.419.983
- Giá vốn hàng bán	12.088.959.626	3.648.807.483
- Chi phí quản lý	131.449.664	103.612.500
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	131.449.664	103.612.500

Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

**3. Hoạt động tài chính**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		

**4. Hoạt động khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

**6. Phân phối cho các quỹ**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	21.795.947	49.242.857
- Quỹ phúc lợi	21.795.947	47.828.571
- Quỹ bổ sung thu nhập	446.936.352	33.000.000
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	74.106.221	166.071.429
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		45.000.000
- Quỹ khác	13.077.569	6.000.000
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	577.712.036	347.142.857

**7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

**8. Thông tin thuyết minh khác**

**8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

**8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		





Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

5. Thông tin khác

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....



Tên cơ quan cấp trên: Sở Y Tế Khánh Hòa  
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Y tế huyện Khánh Sơn

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ và tên)



**Trần Văn Vũ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ và tên)



**Nguyễn Hữu Nghĩa**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Hồ Ngọc Gia**

